

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                             | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG ĐỐC                    | 02 – 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                   | 04 - 05      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN         |              |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i>                 | 06 – 09      |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 10           |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>           | 11 – 12      |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>    | 13 – 35      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 14 ngày 14/08/2025.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Minh  | Thành viên |
| Ông Trần Minh Tuấn   | Thành viên |

### **Ban Giám đốc**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Minh    | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hải Quân    | Phó Giám đốc |
| Bà Mai Thị Phương Liên | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Bảo Ngọc       | Phó Giám đốc |

### **Ban kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Trần Phan Nguyệt Minh | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Quyên          | Thành viên |
| Bà Lê Thu Trang          | Thành viên |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

884  
GTY  
HH  
TOÁN  
'A  
TỔ CHỨC

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

---

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc**

---

**Nguyễn Văn Minh**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026



**Số: 24.06.1.2/25/BCTC/NVA**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 07/03/2025 có ý kiến của kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Kiểm toán viên

Lê Thị Như Ngọc

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 4799-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | 100   |             | <b>166.810.179.179</b> | <b>165.660.193.121</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | 110   | V.1         | <b>11.331.105.437</b>  | <b>8.258.746.114</b>   |
| 1. Tiền   | 111   |             | 11.331.105.437         | 8.258.746.114          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | 120   |             | <b>85.300.000.000</b>  | <b>140.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122   |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   | V.2         | 85.300.000.000         | 140.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | 130   |             | <b>60.580.890.365</b>  | <b>4.477.652.561</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V.3         | 40.172.674.800         | 806.669.982            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | V.4         | 19.386.874.553         | 1.955.018.551          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V.5         | 1.021.341.012          | 1.745.498.095          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137   |             | -                      | (29.534.067)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | 140   | V.6         | <b>6.138.489.883</b>   | <b>2.539.351.266</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 6.138.489.883          | 2.539.351.266          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149   |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | 150   |             | <b>3.459.693.494</b>   | <b>10.384.443.180</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | V.9         | 3.459.693.494          | 7.533.858.469          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | -                      | 2.850.584.711          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | 200   |             | <b>54.437.429.213</b>  | <b>49.732.271.499</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | 210   |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211   |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212   |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214   |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215   |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216   |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219   |             | -                      | -                      |

30521  
**CÔNG TY THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
**TIỂM N**  
1-TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | 220        |             | <b>14.173.062.521</b>  | <b>14.086.677.658</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 13.402.553.876         | 13.617.835.669         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 52.871.015.756         | 52.283.034.072         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (39.468.461.880)       | (38.665.198.403)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.8         | 770.508.645            | 468.841.989            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 2.324.648.000          | 1.829.648.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (1.554.139.355)        | (1.360.806.011)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | 230        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 240        |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 250        |             | <b>7.500.000.000</b>   | <b>7.500.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2         | 7.500.000.000          | 7.500.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260        |             | <b>32.764.366.692</b>  | <b>28.145.593.841</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9         | 32.405.816.400         | 27.590.426.720         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.10        | 358.550.292            | 555.167.121            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>221.247.608.392</b> | <b>215.392.464.620</b> |

3884

IG T  
IHH  
TOA  
VA

HỒ C

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>146.180.640.371</b> | <b>138.307.423.179</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>146.180.640.371</b> | <b>138.307.423.179</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 13.892.331.828         | 15.458.726.199         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 6.444.838.691          | 10.121.452.365         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 2.303.657.407          | 571.111.187            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.796.348.274          | 7.012.218.110          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 2.853.463.074          | 3.052.411.810          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 109.408.125.241        | 99.879.574.615         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.481.875.856          | 2.211.928.893          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>75.066.968.021</b>  | <b>77.085.041.441</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>75.066.968.021</b>  | <b>77.085.041.441</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 31.230.000.000         | 31.230.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 31.230.000.000         | 31.230.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 18.270.645.124         | 18.270.645.124         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 25.566.322.897         | 27.584.396.317         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 12.587.103.817         | 8.823.421.328          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12.979.219.080         | 18.760.974.989         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      | 430        |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>221.247.608.392</b> | <b>215.392.464.620</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Cao Tường

Nguyễn Văn Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | VI.1        | <b>1.415.773.851.214</b> | <b>1.349.671.891.416</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VI.2        | 724.390.583              | 388.519.783              |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> | VI.3        | <b>1.415.049.460.631</b> | <b>1.349.283.371.633</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | VI.4        | <b>1.331.407.688.021</b> | <b>1.243.479.726.821</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>83.641.772.610</b>    | <b>105.803.644.812</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.5        | 5.820.677.494            | 6.653.078.249            |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        |             | -                        | -                        |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |             | -                        | -                        |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        | VI.6        | 119.048.902.283          | 68.052.493.340           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        | VI.6        | 22.796.639.320           | 22.488.974.078           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>(52.383.091.499)</b>  | <b>21.915.255.643</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.7        | 68.660.097.481           | 1.562.950.327            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8        | 5.727.500                | 4.597.828                |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>68.654.369.981</b>    | <b>1.558.352.499</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>16.271.278.482</b>    | <b>23.473.608.142</b>    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        | VI.9        | 3.095.442.573            | 3.939.994.756            |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52        |             | 196.616.829              | 772.638.397              |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>12.979.219.080</b>    | <b>18.760.974.989</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70        | VI.10       | 2.920                    | 4.186                    |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71        | VI.10       | 2.920                    | 4.186                    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Kim Ngọc

Nguyễn Cao Tường

Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước            |
|--|-------|-------------|-------------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 16.271.278.482          | 23.473.608.142       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                         |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02    |             | 2.914.196.821           | 3.018.496.953        |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (29.534.067)            | -                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04    |             | -                       | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (6.093.404.494)         | (6.653.078.249)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | -                       | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                       | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 13.062.536.742          | 19.839.026.846       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (53.898.430.026)        | 10.203.852.876       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (3.599.138.617)         | (2.227.587.727)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 5.422.497.909           | 17.322.820.562       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (741.224.705)           | (24.417.728.452)     |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    |             | -                       | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | -                       | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (3.113.495.253)         | (5.014.475.481)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                       | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (3.358.345.537)         | (6.984.611.556)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(46.225.599.487)</b> | <b>8.721.297.068</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (3.000.581.684)         | (2.394.709.798)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | 272.727.000             | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (200.300.000.000)       | (260.000.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 255.000.000.000         | 255.000.000.000      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                       | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | -                       | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 6.495.988.494           | 7.253.871.975        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>58.468.133.810</b>   | <b>(140.837.823)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | -                      | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                      | -                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (9.170.175.000)        | (9.156.600.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(9.170.175.000)</b> | <b>(9.156.600.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>3.072.359.323</b>   | <b>(576.140.755)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>8.258.746.114</b>   | <b>8.834.886.869</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>11.331.105.437</b>  | <b>8.258.746.114</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Kim Ngọc

Nguyễn Cao Tường

Nguyễn Văn Minh

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

3884

IG T  
IHH  
TO  
VA

HỒ C

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2025**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 14 ngày 14/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2025 là: 104 người (ngày 31/12/2024 là 102 người).

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

##### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

đư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối năm trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản             | Thời gian khấu hao (năm) |             |
|--------------------------|--------------------------|-------------|
|                          | Năm nay                  | Năm trước   |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm              | 05 – 25 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 năm                   | 06 năm      |
| - Máy móc thiết bị       | 03 – 07 năm              | 03 – 07 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 năm                   | 03 năm      |
| - Phần mềm máy tính      | 03 năm                   | 03 năm      |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

##### ***Các quỹ khác***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc

3052  
CỔ  
T  
KIỂM  
N  
7-TI

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 15. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 11.331.105.437        | 8.258.746.114        |
| <b>Cộng</b>        | <b>11.331.105.437</b> | <b>8.258.746.114</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Cuối năm              |                       | Đầu năm                |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| - Ngắn hạn   | 85.300.000.000        | 85.300.000.000        | 140.000.000.000        | 140.000.000.000        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng | 85.300.000.000        | 85.300.000.000        | 140.000.000.000        | 140.000.000.000        |
| - Dài hạn  | -                     | -                     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>85.300.000.000</b> | <b>85.300.000.000</b> | <b>140.000.000.000</b> | <b>140.000.000.000</b> |

**b) Đầu tư vào đơn vị khác**

| Đối tượng   | Cuối năm     |                      | Đầu năm      |                      |
|---|--------------|----------------------|--------------|----------------------|
|   | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)        | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị (VND)        |
| Đầu tư cổ phiếu   |              | -                    |              | -                    |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                      |              | 7.500.000.000        |              | 7.500.000.000        |
| - Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (750.000 cổ phiếu) | 12,5%        | 7.500.000.000        | 12,5%        | 7.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>   |              | <b>7.500.000.000</b> |              | <b>7.500.000.000</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác                    |              | -                    |              | -                    |
| <b>Giá trị thuần</b>  |              | <b>7.500.000.000</b> |              | <b>7.500.000.000</b> |

(\*) *Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.*

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>40.172.674.800</b> | <b>806.669.982</b> |
| Phải thu tiền hỗ trợ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội về tiêu thụ bia Công ty TNHH Nguyễn Kiên Toàn Cầu | 39.910.237.800        | -                  |
| Các đối tượng khác   | 262.437.000           | 777.135.915        |
|  | -                     | 29.534.067         |
| <b>b) Dài hạn</b>  | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.172.674.800</b> | <b>806.669.982</b> |

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán**

|   | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | <b>19.386.874.553</b> | <b>1.955.018.551</b> |
| Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | 18.724.877.098        | 1.425.595.704        |
| Các đối tượng khác                                      | 661.997.455           | 529.422.847          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.386.874.553</b> | <b>1.955.018.551</b> |

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

**5. Phải thu khác**

|                               | Cuối năm<br>VND      | Đầu năm<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>            | <b>1.021.341.012</b> | <b>1.745.498.095</b> |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 996.635.000          | 1.671.946.000        |
| Tạm ứng                       | -                    | 60.000.000           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 9.600.000            | 9.600.000            |
| Phải thu khác                 | 15.106.012           | 3.952.095            |
| <b>b) Dài hạn</b>             | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.021.341.012</b> | <b>1.745.498.095</b> |

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

**6. Hàng tồn kho**

|                       | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 44.926.758           | -        | -                    | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 195.500.000          | -        | 37.500.000           | -        |
| Hàng hóa              | 5.898.063.125        | -        | 2.501.851.266        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>6.138.489.883</b> | <b>-</b> | <b>2.539.351.266</b> | <b>-</b> |

Đơn vị tính: VND

05213  
CÓN  
TN  
IẾM  
NV  
TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>          |                           |                      |                                       |                             |                         |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 23.242.470.862            | 1.119.519.000        | 27.294.039.665                        | 358.204.545                 | 268.800.000             | 52.283.034.072           |
| Số tăng trong năm                                   | -                         | -                    | 2.465.489.091                         | -                           | 40.092.593              | 2.505.581.684            |
| - Mua sắm mới                                       | -                         | -                    | 2.465.489.091                         | -                           | 40.092.593              | 2.505.581.684            |
| Số giảm trong năm                                   | -                         | -                    | 1.917.600.000                         | -                           | -                       | 1.917.600.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán                              | -                         | -                    | 1.917.600.000                         | -                           | -                       | 1.917.600.000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>23.242.470.862</b>     | <b>1.119.519.000</b> | <b>27.841.928.756</b>                 | <b>358.204.545</b>          | <b>308.892.593</b>      | <b>52.871.015.756</b>    |
| <i>Giá trị đã hao mòn</i>                           |                           |                      |                                       |                             |                         |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 14.115.206.660            | 825.170.613          | 23.419.924.159                        | 101.065.656                 | 203.831.315             | 38.665.198.403           |
| Tăng trong năm                                      | 912.726.444               | 186.210.474          | 1.493.172.327                         | 91.250.004                  | 37.504.228              | 2.720.863.477            |
| Giảm trong năm                                      | -                         | -                    | 1.917.600.000                         | -                           | -                       | 1.917.600.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán                              | -                         | -                    | 1.917.600.000                         | -                           | -                       | 1.917.600.000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>15.027.933.104</b>     | <b>1.011.381.087</b> | <b>22.995.496.486</b>                 | <b>192.315.660</b>          | <b>241.335.543</b>      | <b>39.468.461.880</b>    |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b> | <b>9.127.264.202</b>      | <b>294.348.387</b>   | <b>3.874.115.506</b>                  | <b>257.138.889</b>          | <b>64.968.685</b>       | <b>13.617.835.669</b>    |
| Tại ngày đầu năm                                    | <b>8.214.537.758</b>      | <b>108.137.913</b>   | <b>4.846.432.270</b>                  | <b>165.888.885</b>          | <b>67.557.050</b>       | <b>13.402.553.876</b>    |
| Tại ngày cuối năm                                   |                           |                      |                                       |                             |                         |                          |

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.567.989.281 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

**Phần mềm máy tính**

**Nguyên giá tài sản cố định vô hình**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm         | 1.829.648.000        |
| Số tăng trong năm     | 495.000.000          |
| Số giảm trong năm     | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>2.324.648.000</b> |

**Giá trị đã hao mòn**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm         | 1.360.806.011        |
| Khấu hao trong năm    | 193.333.344          |
| Giảm trong năm        | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>1.554.139.355</b> |

**Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình**

|                          |                    |
|--------------------------|--------------------|
| Tại ngày đầu năm         | 468.841.989        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>770.508.645</b> |

**\* Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.249.648.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

**9. Chi phí trả trước**

|                           | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>        | <b>3.459.693.494</b>    | <b>7.533.858.469</b>   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.733.692.661           | 3.118.000.000          |
| Chi phí sửa chữa          | 1.726.000.833           | 4.415.858.469          |
| <b>b) Dài hạn</b>         | <b>32.405.816.400</b>   | <b>27.590.426.720</b>  |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 27.658.099.115          | 22.684.452.197         |
| Chi phí tiền thuê đất     | 4.747.717.285           | 4.905.974.523          |
| <b>Cộng</b>               | <b>35.865.509.894</b>   | <b>35.124.285.189</b>  |

**10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với chênh lệch tạm thời phát sinh | 358.550.292             | 555.167.121            |
| <b>Cộng</b>  | <b>358.550.292</b>      | <b>555.167.121</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**

Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Cuối năm              | Đầu năm               |
| 11. Phải trả người bán   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn  | 13.892.331.828        | 13.892.331.828        |
| Công ty Cổ phần ALIGRO   | 1.009.800.000         | 1.009.800.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Văn Phú                         | 1.630.585.000         | 1.630.585.000         |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đức Minh                       | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phân phối Phú Thái               | 3.461.455.404         | 3.461.455.404         |
| Công ty TNHH Thi công Quảng cáo Tinh Hoa Việt                      | -                     | -                     |
| Công ty TNHH dịch vụ thương mại quảng cáo Phong cách mới           | 5.372.751.492         | 5.372.751.492         |
| Các đối tượng khác   | 2.417.739.932         | 2.417.739.932         |
| b) Dài hạn   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.892.331.828</b> | <b>13.892.331.828</b> |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.                        |                       |                       |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2. |                       |                       |
|  | <b>15.458.726.199</b> | <b>15.458.726.199</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**12. Người mua trả tiền trước**

|   | Cuối năm<br>VND      | Đầu năm<br>VND        |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>6.444.838.691</b> | <b>10.121.452.365</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia - Rượu - Nước giải khát Hưng Thịnh | -                    | 1.208.326.900         |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Hưng                       | 28.206.965           | 1.195.093.320         |
| Công ty TNHH Thực phẩm và Thương mại Tuyệt Nga                    | 4.487.410            | 1.339.855.570         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại & Dịch vụ Trung Đức         | 209.481.678          | 1.113.622.228         |
| Công ty Cổ phần CHAIN SOLUTION                                    | 1.239.857.104        | 622.684.923           |
| Công ty TNHH Bia hơi Sơn Cháy                                     | 481.832.190          | 481.812.280           |
| Công ty TNHH TM và DV Hoàn Hào Việt Nam                           | 655.285.000          | 25.145.835            |
| Trung tâm hội nghị 37 Hùng Vương                                  | 57.134.364           | 138.063.924           |
| Các đối tượng khác  | 3.768.553.980        | 3.996.847.385         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.444.838.691</b> | <b>10.121.452.365</b> |

**c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có**

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | Đầu năm            | Phải nộp trong năm   | Đã nộp trong năm     | Cuối năm             |
|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>         | <b>571.111.187</b> | <b>9.817.031.712</b> | <b>8.084.485.492</b> | <b>2.303.657.407</b> |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 3.874.103.815        | 2.218.397.492        | 1.655.706.323        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 472.142.807        | 3.095.442.573        | 3.113.495.253        | 454.090.127          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 98.968.380         | 2.559.905.324        | 2.465.012.747        | 193.860.957          |
| Thuế khác                  | -                  | 287.580.000          | 287.580.000          | -                    |
| <b>b) Phải thu</b>         | -                  | -                    | -                    | -                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**14. Chi phí phải trả**

|                       | Cuối năm<br>VND      | Đầu năm<br>VND       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>    | <b>2.853.463.074</b> | <b>3.052.411.810</b> |
| Chi phí bán hàng      | 1.661.574.074        | 1.936.421.884        |
| Chi phí phải trả khác | 1.191.889.000        | 1.115.989.926        |
| <b>b) Dài hạn</b>     | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.853.463.074</b> | <b>3.052.411.810</b> |

**15. Phải trả khác**

|                         | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>109.408.125.241</b> | <b>99.879.574.615</b> |
| Kinh phí công đoàn      | 606.154.103            | 553.644.745           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế   | 35.738.500             | 35.738.500            |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 3.063.939.910          | 2.865.114.910         |
| Nhận ký cược, ký quỹ    | 105.392.760.000        | 95.531.494.000        |
| Phải trả khác           | 309.532.728            | 893.582.460           |
| <b>b) Dài hạn</b>       | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>             | <b>109.408.125.241</b> | <b>99.879.574.615</b> |

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.**

**d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.**

5213  
 CÔNG  
 TÂN  
 ẨM  
 NV  
 TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND      |  |
|--|---------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|--|
|  |                           |                       |                            | Tổng cộng             |  |
| Số dư đầu năm trước                              | 31.230.000.000            | 18.270.645.124        | 19.474.314.923             | 68.974.960.047        |  |
| Lợi nhuận trong năm trước                        |                           |                       | 18.760.974.989             | 18.760.974.989        |  |
| Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2023             |                           |                       | (1.212.815.759)            | (1.212.815.759)       |  |
| Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023 |                           |                       | (69.077.836)               | (69.077.836)          |  |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023                |                           |                       | (9.369.000.000)            | (9.369.000.000)       |  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                      | <b>31.230.000.000</b>     | <b>18.270.645.124</b> | <b>27.584.396.317</b>      | <b>77.085.041.441</b> |  |
| Số dư đầu năm nay                                | 31.230.000.000            | 18.270.645.124        | 27.584.396.317             | 77.085.041.441        |  |
| Lợi nhuận trong năm nay                          |                           |                       | 12.979.219.080             | 12.979.219.080        |  |
| Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2024             |                           |                       | (5.291.984.000)            | (5.291.984.000)       |  |
| Trích thường Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024 |                           |                       | (336.308.500)              | (336.308.500)         |  |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024                |                           |                       | (9.369.000.000)            | (9.369.000.000)       |  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                        | <b>31.230.000.000</b>     | <b>18.270.645.124</b> | <b>25.566.322.897</b>      | <b>75.066.968.021</b> |  |

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                     | Cuối năm VND          |             | Đầu năm VND           |             |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                     |                       | %           |                       | %           |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 18.738.000.000        | 60%         | 18.738.000.000        | 60%         |
| Các cổ đông khác                    | 12.492.000.000        | 40%         | 12.492.000.000        | 40%         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>31.230.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>31.230.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Năm nay VND    |  | Năm trước VND  |  |
|---------------------------|----------------|--|----------------|--|
|                           |                |  |                |  |
| Vốn góp đầu năm           | 31.230.000.000 |  | 31.230.000.000 |  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -              |  | -              |  |
| Vốn góp giảm trong năm    | -              |  | -              |  |
| Vốn góp cuối năm          | 31.230.000.000 |  | 31.230.000.000 |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

|   | <b>Cuối năm</b>  | <b>Đầu năm</b>   |
|---|------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>3.123.000</b> | <b>3.123.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>3.123.000</b> | <b>3.123.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 3.123.000        | 3.123.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -                | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                | -                |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>3.123.000</b> | <b>3.123.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 3.123.000        | 3.123.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                | -                |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                     | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---------------------|-----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 29.534.067      | -              |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>Năm nay<br/>VND</b>          | <b>Năm trước<br/>VND</b>        |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 1.413.228.943.110               | 1.278.311.501.738               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.544.908.104                   | 71.360.389.678                  |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.415.773.851.214</u></b> | <b><u>1.349.671.891.416</u></b> |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <b>Năm nay<br/>VND</b>    | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 724.390.583               | 388.519.783               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>724.390.583</u></b> | <b><u>388.519.783</u></b> |

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                  | <b>Năm nay<br/>VND</b>          | <b>Năm trước<br/>VND</b>        |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa     | 1.412.504.552.527               | 1.277.922.981.955               |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 2.544.908.104                   | 71.360.389.678                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>1.415.049.460.631</u></b> | <b><u>1.349.283.371.633</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b>          | <b>Năm trước<br/>VND</b>        |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa   | 1.330.494.961.577               | 1.219.020.902.181               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ   | 912.726.444                     | 24.458.824.640                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.331.407.688.021</u></b> | <b><u>1.243.479.726.821</u></b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>Năm nay<br/>VND</b>          | <b>Năm trước<br/>VND</b>        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 5.295.677.494                   | 6.128.078.249                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 525.000.000                     | 525.000.000                     |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.820.677.494</u></b>     | <b><u>6.653.078.249</u></b>     |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b>          | <b>Năm trước<br/>VND</b>        |
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>   | <b>119.048.902.283</b>          | <b>68.052.493.340</b>           |
| Chi phí lương nhân viên  | 23.329.587.604                  | 12.277.757.912                  |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ   | 18.517.140.485                  | -                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 654.623.019                     | 375.544.062                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 66.233.512.420                  | 48.942.278.993                  |
| Chi phí khác   | 10.314.038.755                  | 6.456.912.373                   |
| <b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>22.796.639.320</b>           | <b>22.488.974.078</b>           |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 10.762.866.889                  | 8.424.642.287                   |
| Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng  | -                               | 46.249.394                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 1.346.847.358                   | 1.115.555.089                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 5.576.485.218                   | 8.703.576.682                   |
| Chi phí khác   | 5.110.439.855                   | 4.198.950.626                   |
| <b>7. Thu nhập khác</b>  | <b>Năm nay<br/>VND</b>          | <b>Năm trước<br/>VND</b>        |
| Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, phế liệu   | 615.923.947                     | 431.529.159                     |
| Thu nhập tiền hỗ trợ của Tổng Công ty Cổ phần<br>Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội về tiêu thụ<br>bia | 65.656.886.364                  | -                               |
| Thu nhập khác  | 2.387.287.170                   | 1.131.421.168                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>68.660.097.481</u></b>    | <b><u>1.562.950.327</u></b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**8. Chi phí khác**

|  | Năm nay<br>VND   | Năm trước<br>VND |
|--|------------------|------------------|
| Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế | 5.727.500        | 4.597.828        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.727.500</b> | <b>4.597.828</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>16.271.278.482</b> | <b>23.473.608.142</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (829.967.626)         | (3.773.634.363)       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 2.470.867.977         | 3.390.393.226         |
| + <i>Chi phí không được khấu trừ</i>  | 678.116.516           | 614.557.623           |
| + <i>Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe, thiết bị và sửa chữa văn phòng</i>                  | 1.792.751.461         | 2.775.835.603         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | 3.300.835.603         | 7.164.027.589         |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>  | 525.000.000           | 525.000.000           |
| + <i>Chi phí sửa keg, bảo dưỡng xe, thiết bị và sửa chữa văn phòng</i>                  | 2.775.835.603         | 6.639.027.589         |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>  | <b>15.441.310.856</b> | <b>19.699.973.779</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay                                    | 3.088.262.171         | 3.939.994.756         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước                               | 7.180.402             | -                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                     | <b>3.095.442.573</b>  | <b>3.939.994.756</b>  |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

|   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 12.979.219.080  | 18.760.974.989   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.860.547.000) | (5.687.500.000)  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -               | -                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | 3.860.547.000   | 5.687.500.000    |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)  | 3.860.547.000   | 5.687.500.000    |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 9.118.672.080   | 13.073.474.989   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 3.123.000       | 3.123.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>2.920</b>    | <b>4.186</b>     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>2.920</b>    | <b>4.186</b>     |

**Ghi chú:**

- (\*) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành là phần kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22/04/2025. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông (nếu có chênh lệch).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 18.517.140.485         | 7.727.804.028          |
| Chi phí nhân công                              | 34.092.454.493         | 30.700.987.199         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 2.914.196.821          | 3.018.496.953          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 71.809.997.638         | 62.897.140.879         |
| Chi phí khác                                   | 15.424.478.610         | 10.655.862.999         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>142.758.268.047</b> | <b>115.000.292.058</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Danh mục các bên liên quan**

| <b>Các bên liên quan</b>                                | <b>Mối quan hệ</b>      |
|---|-------------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Công ty mẹ              |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco                              | Cùng công ty mẹ         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Habeco                           | Cùng công ty mẹ         |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89                  | Bên được đầu tư góp vốn |

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**2.1 Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>                                | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>                 | <b>Năm nay</b>    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|---|-------------------|-------------------------|
|   |   |                   | <b>Năm trước</b>        |
| Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Mua hàng                                  | 1.318.913.355.000 | 1.204.255.982.550       |
|   | Thuê mặt bằng                             | 3.128.637.600     | 3.128.637.600           |
|   | Đổi sản phẩm lỗi                          | 731.085.750       | 748.999.000             |
|   | Sửa chữa keg hồng, thuê khuôn ép kết nhựa | 1.566.620.000     | -                       |
|   | Nhận hỗ trợ bán hàng, VDQC                | 65.656.886.364    | 759.000.000             |
|   | Tiền điện nước                            | 194.128.878       | 208.984.499             |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco                              | Chia cổ tức                               | 5.621.400.000     | 5.621.400.000           |
|   | Mua hàng                                  | 997.259.156       | 907.730.578             |
| Công ty Cổ phần Bao bì Habeco                           | Mua hàng                                  | 1.352.700.000     | -                       |
| Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89                  | Cổ tức được chia                          | 525.000.000       | 525.000.000             |

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>                                | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <i>Đơn vị tính: VND</i>                  |                |
|---|---------------------------|--|----------------|
|   |                           | <b>Giá trị khoản phải thu/(phải trả)</b> |                |
|   |                           | <b>Cuối năm</b>                          | <b>Đầu năm</b> |
| Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội | Trả trước tiền mua hàng   | 18.724.877.098                           | 1.425.595.704  |
|   | Hỗ trợ bán hàng           | 39.910.237.800                           | -              |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco                      | Trả trước tiền mua hàng   | 641.997.455                              | 438.022.847    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trong năm, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

| Họ tên  | Chức danh            | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------------|----------------|------------------|
| <b>Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Hội đồng Quản trị</b> |                      |                |                  |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Chủ tịch HĐQT        | 951.099.800    | 920.111.500      |
| Ông Nguyễn Văn Minh   | Thành viên           | 148.560.000    | 203.040.000      |
| Ông Trần Minh Tuấn  | Thành viên           | 148.560.000    | 203.040.000      |
| <b>Thù lao, lương chuyên trách của thành viên Ban Kiểm soát</b>     |                      |                |                  |
| Bà Trần Phan Nguyệt Minh  | Trưởng Ban Kiểm soát | 68.000.000     | 200.879.500      |
| Bà Vũ Thị Quyên   | Thành viên           | 59.800.000     | 88.800.000       |
| Bà Lê Thu Trang   | Thành viên           | 59.800.000     | 88.800.000       |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>                                    |                      |                |                  |
| Ông Nguyễn Văn Minh   | Giám đốc             | 992.272.000    | 885.730.400      |
| Ông Nguyễn Hải Quân   | Phó Giám đốc         | 638.887.600    | 710.968.200      |
| Bà Mai Thị Phương Liên  | Phó Giám đốc         | 640.924.300    | 713.668.200      |
| Ông Bùi Bảo Ngọc  | Phó Giám đốc         | 650.903.400    | 707.230.400      |
| <b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác</b>            |                      |                |                  |
| Ông Nguyễn Cao Tường  | Kế toán trưởng       | 660.719.000    | 687.423.600      |

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Khu vực địa lý***

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán bia hơi nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng:** Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng:** Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

884  
 G TY  
 HH  
 TOÁ  
 'A  
 10 C

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                          | <i>Đơn vị tính: VND</i>        |                                 |                        |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                          | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>137.992.932.002</b>         | -                               | <b>137.992.932.002</b> |
| Phải trả cho người bán   | 13.892.331.828                 | -                               | 13.892.331.828         |
| Người mua trả tiền trước | 6.444.838.691                  | -                               | 6.444.838.691          |
| Chi phí phải trả         | 2.853.463.074                  | -                               | 2.853.463.074          |
| Các khoản phải trả khác  | 114.802.298.409                | -                               | 114.802.298.409        |
| <b>Số đầu năm</b>        | <b>132.640.996.131</b>         | -                               | <b>132.640.996.131</b> |
| Phải trả cho người bán   | 15.458.726.199                 | -                               | 15.458.726.199         |
| Người mua trả tiền trước | 10.121.452.365                 | -                               | 10.121.452.365         |
| Chi phí phải trả         | 3.052.411.810                  | -                               | 3.052.411.810          |
| Các khoản phải trả khác  | 104.008.405.757                | -                               | 104.008.405.757        |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI**  
Địa chỉ: 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



\_\_\_\_\_  
**Vũ Thị Kim Ngọc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Cao Tường**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Minh**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

